

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách quý 1 năm 2024

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Xét đề nghị của Phòng tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi ngân sách quý 1 năm 2024 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính Kế toán Học viện Phụ Nữ Việt Nam và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP (P.Tài chính) Hội LHPNVN;
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Lưu VT, TCKT.



Trần Quang Tiến

Hà nội, ngày 10 Tháng 04 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ Học viện Phụ nữ Việt Nam công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1/2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0			
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8,051.650	453	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8,051.650	453	0	
1	Chi quản lý hành chính	466			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ -361	466	0	0	



2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5,020.650	453	0.0	0%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,626	452.72		28%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên 070-083		0	0	0%
3.3	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên 070-081		0	0.0	0%
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên 070-081	903	0	0.0	0%
3.5	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên 070-083 (đề án 1893) và đề án ngoại ngữ	2,491.650	0	0	0%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	190	0	0	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên -398	190	0	0	
5.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên-Dự án 3		0	0	
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên -332		0	0	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DA8) (Mã CTMTQG 0518)				
11	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Loại 370 - Khoản 398)	2,375			

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng

[Signature]

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



GIÁM ĐỐC

GS.TS. Trần Quang Tiến



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ Tài chính
Đơn vị: Học viện Phụ nữ Việt Nam
Chương: 112

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-HVPNVN, ngày 10/04/ 2024 của Học viện PN Việt Nam)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8,051.650
I	Nguồn ngân sách trong nước	8,051.650
1	Chi quản lý hành chính	466
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	466
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5,020.650
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,626
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên -070-081	903

3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên -070-083	2,491.650
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	190
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	190
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DA8) (Mã CTMTQG 0518)	2,375
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Loại 370 - Khoản 398)	2,375

Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trần Quang Tiến